

Bản án số: 259/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 26-6-2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Thúy Nga
2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 112/2020/HNST ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1849/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số A, Đường B, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Số D, Đường K, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2020 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn - bà Trần T trình bày:

Bà và ông Trần H tự nguyện chung sống từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tính cách, suy nghĩ và lối sống mặc dù hai bên đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Thực tế từ năm 2003 đến nay, bà và ông T không chung sống cùng nhau. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Trần H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông H có 01 con chung tên Trần S (nữ), sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001; con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn - ông Trần H: Ông xác nhận lời trình bày của bà Trần T về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do có nhiều mâu thuẫn về tính cách, quan điểm sống, không còn quan tâm đến nhau. Thực tế ông và bà T đã ly thân từ năm 2003 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Trần T.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà T có 01 con chung tên Trần S (nữ), sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001; con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

Bà Trần T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Trần H cư trú tại địa chỉ Số D, Đường K, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do vụ án này, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, không có đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở, không có đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nên căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết, có cơ sở xác định: Nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 mà không có đăng ký kết hôn. Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc

hội; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, họ không được công nhận là vợ chồng.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trần S (nữ), sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001; con chung đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000 đồng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203; khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Bộ Tư pháp - Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không công nhận bà Trần T và ông Trần H là vợ chồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Trần T và ông Trần H như sau:

có 01 con chung tên Trần S (nữ), sinh ngày 03 tháng 12 năm 2001 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Thư đã nộp theo biên lai số AA/2019/0005911 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. 1;
- CCTHADS Q.1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Hạnh